

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 62

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (“Công ty mẹ”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch	
Ông Vũ Thế Phiệt	Thành viên	
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên	
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021
Ông Lê Văn Khiên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên	
Ông Lương Quốc Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm lại ngày 30 tháng 7 năm 2021
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2021
Ông Bùi Á Đông	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Thế Phiệt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con (“Tổng Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

TRÁ
ER

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61609234/22694888/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (“Công ty mẹ”) và công ty con (“Tổng Công ty”), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 1 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày các vấn đề như sau:

- i. Vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ ngày chuyển đổi loại hình sang công ty cổ phần vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
- ii. Tổng Công ty đang quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý mà không được tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty và các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020. Theo đó, Tổng Công ty đã bắt đầu tiến hành ghi nhận doanh thu và chi phí từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo có liên quan, không bao gồm doanh thu và chi phí từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không, là không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Ngoài ra, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Bộ Giao thông Vận tải chưa ban hành quyết định bàn giao Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng hàng không nói trên cho Tổng Công ty. Theo đó, việc ghi nhận giá trị tài sản bàn giao này chưa được thực hiện.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.104.296.585.210	37.974.177.859.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	525.070.240.695	498.768.321.787
1. Tiền	111		523.070.240.695	498.768.321.787
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.666.000.000.000	33.185.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	32.666.000.000.000	33.185.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.521.635.632.091	3.810.895.583.006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.347.973.989.619	2.317.849.912.901
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	292.234.893.661	261.069.199.176
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.003.369.179.304	1.290.932.411.325
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(121.942.430.493)	(58.955.940.396)
IV. Hàng tồn kho	140	10	301.579.892.718	356.975.953.720
1. Hàng tồn kho	141		301.579.892.718	356.975.953.720
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.010.819.706	122.538.001.388
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	58.700.414.298	23.383.556.523
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.598.862.736	23.159.245.366
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	7.711.542.672	75.995.199.499
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.097.173.163.427	18.928.112.953.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		276.816.804.917	277.516.804.917
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.600.000.200	6.300.000.200
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	271.216.804.717	271.216.804.717
II. Tài sản cố định	220		13.388.573.090.472	14.336.420.190.238
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.386.642.447.779	14.333.364.467.464
Nguyên giá	222		43.250.093.616.543	42.891.304.952.017
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(29.863.451.168.764)	(28.557.940.484.553)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.930.642.693	3.055.722.774
Nguyên giá	228		21.823.536.282	21.823.536.282
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.892.893.589)	(18.767.813.508)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.289.750.385.637	1.064.574.052.577
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.289.750.385.637	1.064.574.052.577
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.816.735.388.693	2.890.880.282.869
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.1	2.599.723.319.563	2.723.868.213.739
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.2	234.800.000.000	184.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15.2	(17.787.930.870)	(17.787.930.870)
V. Tài sản dài hạn khác	260		325.297.493.708	358.721.623.030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	256.242.256.224	302.263.683.566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29.3	69.055.237.484	56.457.939.464
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.201.469.748.637	56.902.290.813.532

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.100.763.671.702	19.337.072.333.645
I. Nợ ngắn hạn	310		3.724.955.937.828	3.892.509.191.498
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	424.244.226.615	823.447.129.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.752.116.786	12.927.966.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	414.211.877.069	91.583.743.313
4. Phải trả người lao động	314		636.329.239.621	781.357.537.174
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	165.889.546.104	191.160.023.921
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.113.800.677	4.205.161.877
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.094.228.485.457	1.172.275.047.674
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	309.366.265.858	247.880.046.877
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		660.820.379.641	567.672.534.876
II. Nợ dài hạn	330		14.375.807.733.874	15.444.563.142.147
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	67.112.163.151	77.852.184.940
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	14.287.287.833.563	15.345.303.220.047
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29.3	296.762.715	296.762.715
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	21.110.974.445	21.110.974.445
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.100.706.076.935	37.565.218.479.887
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	38.100.706.076.935	37.565.218.479.887
1. Vốn cổ phần	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.243.334.654.641	9.705.052.958.099
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.312.923.918.099	8.057.576.690.601
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		930.410.736.542	1.647.476.267.498
6. Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát	429		39.361.310.062	42.155.409.556
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.201.469.748.637	56.902.290.813.532


Vũ Thị Vân Anh
Người lập


Bùi A Đông
Kế toán trưởng


Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	3.444.642.874.985	4.639.562.274.905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.1	16.858.535.915	169.808.295
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.1	3.427.784.339.070	4.639.392.466.610
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	24	3.047.225.347.308	3.466.336.570.057
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	20		380.558.991.762	1.173.055.896.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	1.827.430.027.238	1.102.694.144.792
7. Chi phí tài chính	22	25	112.371.742.725	426.868.202.250
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.352.567.216	47.356.944.823
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		58.371.212.456	71.341.797.330
9. Chi phí bán hàng	25	26	53.105.766.821	94.705.534.701
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	611.958.504.283	316.368.088.181
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.488.924.217.627	1.509.150.013.543
12. Thu nhập khác	31		4.769.479.171	7.124.378.171
13. Chi phí khác	32		75.158.356	76.916.824
14. Lợi nhuận khác	40		4.694.320.815	7.047.461.347
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.493.618.538.442	1.516.197.474.890
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	306.481.842.480	288.405.607.380
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	29.3	(12.597.298.020)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.199.733.993.982	1.227.791.867.510

330
C
RÁC
:RI
N

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.202.528.093.476	1.228.460.811.245
Trong đó:				
<i>Lợi nhuận của ACV</i>			930.410.736.542	1.228.460.811.245
<i>Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý</i>			272.117.356.934	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.794.099.494)	(668.943.735)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22.5	427	430
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	22.5	427	430

VuThiVanAnh

Vũ Thị Vân Anh
Người lập

BuiA Dong

Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BỘ NHẬT KÝ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		1.493.618.538.442	1.516.197.474.890
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao	02		1.312.799.301.988	1.596.584.329.294
Các khoản dự phòng	03		62.986.490.097	(355.861.163)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(870.425.040.822)	375.384.392.127
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(948.668.636.037)	(1.166.556.502.434)
Chi phí lãi vay	06		45.352.567.216	47.356.944.823
Các điều chỉnh khác	07		-	114.044.139
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.095.663.220.884	2.368.724.821.676
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(913.888.266.216)	1.059.727.170.690
Giảm (tăng) hàng tồn kho	10		41.706.652.507	(11.811.187.216)
Giảm các khoản phải trả	11		(425.887.784.906)	(539.959.074.337)
Giảm (tăng) chi phí trả trước	12		10.704.569.567	(2.108.695.379)
Tiền lãi vay đã trả	14		(47.240.567.216)	(47.647.410.986)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(110.000.000.000)	(201.106.307.687)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(298.981.195.235)	(21.203.760.950)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh	20		(647.923.370.615)	2.604.615.555.811
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21		(1.018.955.409.175)	(1.196.519.318.271)
Tiền thu do thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		425.442.319	115.782.639
Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(824.000.000.000)	(2.550.000.000.000)
Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		1.343.000.000.000	103.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.299.116.755.013	1.267.860.168.739
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30		799.586.788.157	(2.375.043.366.893)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(123.940.023.439)	(120.029.770.338)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.508.000)	(14.535.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	40		(123.942.531.439)	(120.044.305.338)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ	50		27.720.886.103	109.527.883.580
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		498.768.321.787	349.666.161.339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.418.967.195)	(1.649.060.671)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	525.070.240.695	457.544.984.248

Vhand

Vũ Thị Vân Anh
Người lập

hunk

Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (“Công ty mẹ”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Hoạt động theo GCNĐKDN của Tổng Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay; dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 9.713 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.774).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền..

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (“KCHTHK”) do Nhà nước đầu tư, quản lý, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK, để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Theo Nghị quyết 91/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2021, về việc trình bày báo cáo tài chính liên quan đến hoạt động khai thác tài sản KCHTHK, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã bao gồm doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khai thác tài sản KCHTHK như được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 31. Đồng thời, lợi nhuận thuần của hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được kết chuyển và trình bày trên tài khoản Phải trả khác (Thuyết minh số 19). Việc trình bày này được áp dụng cho các kỳ kế toán từ năm tài chính 2021. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo có liên quan, không bao gồm doanh thu và chi phí từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không, là không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Bộ Giao thông Vận tải chưa ban hành quyết định giao Danh mục tài sản KCHTHK cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác. Do đó, giá trị tài sản KCHTHK chưa được ghi nhận. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện khi Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định giao Danh mục tài sản KCHTHK.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

Các chi nhánh

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
5. Cảng hàng không quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
6. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
7. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
8. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
9. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
10. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Các chi nhánh (tiếp theo)

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
11. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
12. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
15. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
16. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
17. Cảng hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài “NAFSC” là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 60% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong NAFSC.

Hoạt động chính theo GCNĐKDN của NAFSC là cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu. Trụ sở đăng ký của NAFSC tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty liên doanh, liên kết

<i>Tên công ty liên kết</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty (%)</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tổng Công ty (%)</i>
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	49,07	49,07
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	48,03	48,03
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	51	50
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô	29,53	29,53
5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Vận tải hành khách đường bộ	30	30
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	20	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200 cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán tại Việt Nam; hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Cơ sở trình bày báo cáo hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con (“Tổng Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

3.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

3.3 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Bản quyền và phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp Theo)

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc KCHTHK nghiệm thu hoàn thành sau cổ phần hóa sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Doanh thu dịch vụ hàng không:

- Doanh thu phục vụ hành khách;
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý;
- Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa;
- Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách;
- Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói;
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không;
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay; và
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác.

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trữ, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (b) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

11
VG
IEM
& 1
IN
HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- ▶ Khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài Chính (theo từng hợp đồng vay).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Tiền mặt	1.452.553.598	942.127.020
Tiền gửi ngân hàng	521.195.491.850	496.891.775.160
Tiền đang chuyển	422.195.247	934.419.607
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	525.070.240.695	498.768.321.787

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới một (1) năm và hưởng lãi suất dao động từ 4,9% đến 6,5%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Ngắn hạn	3.347.973.989.619	2.317.849.912.901
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	35.887.351.701	22.686.191.620
Phải thu ngắn hạn các bên khác	3.312.086.637.918	2.295.163.721.281
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.301.112.532.464	663.672.980.183
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	948.430.672.793	735.574.727.829
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	413.878.544.324	326.410.951.274
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	375.793.653.212	279.368.092.340
- Đối tượng khác	272.871.235.125	290.136.969.655
Dài hạn	5.600.000.200	6.300.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	5.600.000.200	6.300.000.200
TỔNG CỘNG	3.353.573.989.819	2.324.149.913.101
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(121.942.430.493)	(58.955.940.396)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.231.631.559.326	2.265.193.972.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	42.681.022.207	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	31.429.471.081	27.607.350.108
Công ty Cổ phần Hệ thống Công nghệ ETC	23.364.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	17.433.000.000	-
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án mở rộng CHKQT Phú Bài	16.794.345.255	-
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	16.147.876.025	-
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng không ADCC	14.198.954.502	7.731.953.560
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại & Công nghệ Sản xuất Mới	-	60.714.885.000
Các nhà cung cấp khác	130.186.224.591	165.015.010.508
TỔNG CỘNG	292.234.893.661	261.069.199.176

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Ngắn hạn	1.003.369.179.304	1.290.932.411.325
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	781.369.189.042	1.103.368.856.161
Cổ tức lợi nhuận được chia	56.521.000.000	11.250.000.000
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	55.749.867.742	55.749.867.742
Phải thu về cổ phần hóa - Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	50.305.077.395	50.305.077.395
Phải thu về cổ phần hóa - Chi phí cổ phần hóa	19.570.715.787	19.570.715.787
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	9.671.912.247	15.671.912.247
Tạm ứng	8.265.351.787	4.775.667.463
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	263.048.585	8.070.802.322
Các khoản khác	21.653.016.719	22.169.512.208

102
 TY
 HỮU
 YOI
 IAN
 00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dài hạn	271.216.804.717	271.216.804.717
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
Ký cược, ký quỹ	5.715.000.000	5.715.000.000
TỔNG CỘNG	1.274.585.984.021	1.562.149.216.042
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	<i>1.266.985.984.021</i>	<i>1.562.149.216.042</i>
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>7.600.000.000</i>	<i>-</i>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó khả năng thu hồi. Trong đó:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	197.930.525.194	(64.688.113.024)	74.341.730.681	(22.302.519.204)
Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	68.669.654.255	(20.600.896.277)	-	-
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Đối tượng khác	23.134.924.529	(10.745.478.975)	24.684.050.444	(10.745.478.975)
TỔNG CỘNG	315.643.046.195	(121.942.430.493)	124.933.723.342	(58.955.940.396)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Nguyên liệu, vật liệu	194.964.685.395	214.641.251.000
Hàng hoá	93.118.891.617	126.631.169.833
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.051.968.500	13.213.914.045
Công cụ, dụng cụ	2.444.347.206	2.489.618.842
TỔNG CỘNG	<u>301.579.892.718</u>	<u>356.975.953.720</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Ngắn hạn	58.700.414.298	23.383.556.523
Tiền thuê đất	38.666.664.720	-
Công cụ dụng cụ	7.538.738.929	12.411.127.818
Bảo hiểm	6.054.143.923	7.242.839.919
Các khoản khác	6.440.866.726	3.729.588.786
Dài hạn	256.242.256.224	302.263.683.566
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2	155.584.000.000	184.756.000.000
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài		
Bản quyền phần mềm máy tính	37.304.976.884	44.842.079.641
Công cụ dụng cụ	26.388.375.911	35.476.057.936
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	20.718.899.947	19.057.490.278
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Các khoản khác	3.987.179.802	5.873.232.031
TỔNG CỘNG	<u>314.942.670.522</u>	<u>325.647.240.089</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc và thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	26.175.171.773.942	13.803.816.018.441	2.792.988.324.731	119.328.834.903	42.891.304.952.017
Mua trong kỳ	124.545.455	279.521.118.507	76.999.057.926	594.455.202	357.239.177.090
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(87.936.759.124)	95.649.784.256	-	-	7.713.025.132
Thanh lý	-	(1.308.306.719)	(4.799.049.159)	(56.181.818)	(6.163.537.696)
Số dư cuối kỳ	<u>26.087.359.560.273</u>	<u>14.177.678.614.485</u>	<u>2.865.188.333.498</u>	<u>119.867.108.287</u>	<u>43.250.093.616.543</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	14.711.157.397.013	11.809.372.734.123	1.941.360.920.834	96.049.432.583	28.557.940.484.553
Khấu hao trong kỳ	823.174.699.305	361.777.670.000	123.754.908.479	2.966.944.123	1.311.674.221.907
Thanh lý	-	(1.308.306.719)	(4.799.049.159)	(56.181.818)	(6.163.537.696)
Chuyển nhóm tài sản	(44.597.547.607)	44.597.547.607	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>15.489.734.548.711</u>	<u>12.214.439.645.011</u>	<u>2.060.316.780.154</u>	<u>98.960.194.888</u>	<u>29.863.451.168.764</u>
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	<u>11.464.014.376.929</u>	<u>1.994.443.284.318</u>	<u>851.627.403.897</u>	<u>23.279.402.320</u>	<u>14.333.364.467.464</u>
Số dư cuối kỳ	<u>10.597.625.011.562</u>	<u>1.963.238.969.474</u>	<u>804.871.553.344</u>	<u>20.906.913.399</u>	<u>13.386.642.447.779</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.084.061.708.898 VND.

Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc nhà ga Hành khách T2 – Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay ii, iii, iv được trình bày tại thuyết minh số 21. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị còn lại của các tài sản thế chấp là 2.683.860.562.408 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.460.589.666.538 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng công ty:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Xây dựng Nhà ga Hành khách T2 - Cảng HKQT (“CHKQT”) Nội Bài	12.020.730.385.315	12.020.730.385.315
Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	647.320.417.539	647.320.417.539
Mở rộng Sân đậu máy bay phía Bắc đường lãn song song đoạn từ NS đến E6 Tân Sơn Nhất	556.443.826.539	556.443.826.539
Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Cần Thơ	297.877.651.895	297.877.651.895
Hệ thống đường lãn và sân đỗ máy bay, cung cấp hệ thống đèn chiếu sáng và thiết kế bán vẽ thi công - CHK Phú Quốc	270.261.565.053	270.261.565.053
Nhà ga hành khách - CHK Thọ Xuân	237.498.707.832	237.498.707.832
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ số 4 - CHKQT Đà Nẵng	181.793.194.151	181.793.194.151
Cải tạo, mở rộng nhà ga hàng không, sân đậu ô tô CHK Chu Lai	130.398.695.184	130.398.695.184
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Tân Sơn Nhất	100.578.685.000	100.578.685.000
Nâng cấp, cải tạo sân đỗ máy bay khu vực nhà ga cũ và đường lãn W2 - CHKQT Cát Bi	97.377.318.671	97.377.318.671
Sửa chữa sân đỗ máy bay và đường lãn - CHKQT Cam Ranh	19.568.832.679	19.568.832.679
Cải tạo hệ thống thoát nước khu hàng không dân dụng - CHKQT Cam Ranh	17.080.490.546	17.080.490.546
Xây dựng sân đỗ ô tô khách - CHK Phú Quốc	11.126.588.181	11.126.588.181
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2 - CHKQT Tân Sơn Nhất	-	460.898.726.113
Nhà ga hành khách – Cảng hàng không (“CHK”) Phù Cát	-	406.196.947.819
Xây dựng và cải tạo phần cầu cứng cho 2 cầu hành khách - Nhà ga Vinh	-	21.391.580.412
Các công trình khác	23.902.498.941	9.873.136.494
TỔNG CỘNG	<u>14.611.958.857.526</u>	<u>15.486.416.749.423</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Bản quyền VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.661.339.000	18.992.197.282	170.000.000	21.823.536.282
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	2.661.339.000	15.936.474.508	170.000.000	18.767.813.508
Hao mòn trong kỳ	-	1.125.080.081	-	1.125.080.081
Số cuối kỳ	2.661.339.000	17.061.554.589	170.000.000	19.892.893.589
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	-	3.055.722.774	-	3.055.722.774
Số cuối kỳ	-	1.930.642.693	-	1.930.642.693

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.205.538.088 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty	1.287.162.265.903	1.063.360.725.305
Mua sắm Tài sản cố định	226.785.110.626	97.035.832.952
Xây dựng cơ bản	1.056.114.249.556	966.324.892.353
- Đầu tư xây dựng giai đoạn 1 - CHKQT Long Thành	514.147.353.917	501.660.625.986
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 – CHKQT Phú Bài	134.527.714.416	124.168.799.801
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	91.011.411.837	90.885.266.382
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất	81.680.193.682	81.680.193.682
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	74.085.323.319	73.897.141.501
- Mở rộng sân đỗ máy bay giai đoạn 1 – CHKQT Cát Bi	52.556.201.292	9.565.136.362
- Mở rộng sân đỗ máy bay giai đoạn 1 - CHKQT Phú Bài	22.591.032.264	7.923.959.090
- Cải tạo mở rộng sảnh A khu vực làm thủ tục ga đi trong nước – CHKQT Tân Sơn Nhất	10.959.215.974	10.957.225.974
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - CHKQT Tân Sơn Nhất	9.754.273.595	8.963.826.208
- Đầu tư cải tạo bể Oxy hóa của hệ thống xử lý nước thải nhà ga - CHKQT Tân Sơn Nhất	9.466.008.458	9.466.008.458
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Vinh	8.714.252.603	8.714.252.603
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Cát Bi	8.634.372.782	7.357.454.863
- Nâng cấp, cải tạo HT cấp nguồn điện lưới nhà ga T1 - Nội Bài	8.553.435.020	435.981.238
- Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc giai đoạn 2 - CHKQT Đà Nẵng	8.052.681.817	8.052.681.817
- Cải tạo nhà ga quốc tế tạm kết nối với nhà ga hàng hóa tạm thành nhà ga hàng hóa CHK Vinh	5.327.680.909	221.852.727
- Các công trình khác	16.053.097.671	22.374.485.661
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.262.905.721	-
II. Công trình thuộc KCHTHK	2.588.119.734	1.213.327.272
Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
Cải tạo đường hạ cất cánh CHK Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.374.792.462	-
TỔNG CỘNG	1.289.750.385.637	1.064.574.052.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

VND

Giá gốc khoản đầu tư:

Số dư đầu kỳ	2.189.744.434.914
Phân loại sang đầu tư khác	<u>(50.000.000.000)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.139.744.434.914</u>

Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Số dư đầu kỳ	534.123.778.825
Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết trong kỳ	58.371.212.456
Cổ tức được chia trong kỳ	<u>(66.902.520.000)</u>
Lỗ do pha loãng tỷ lệ sở hữu	<u>(65.613.586.632)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>459.978.884.649</u>

Giá trị còn lại:

Số dư đầu kỳ	<u>2.723.868.213.739</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.599.723.319.563</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như sau: (tiếp theo)

Tên công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	65.504.200	1.631.817.333.537	49,07	65.504.200	1.672.000.969.167	49,07
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	16.128.051	834.189.126.375	48,03	16.128.051	807.709.715.468	48,03
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa	-	-	-	5.000.000	118.622.311.067	20,00
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	3.800.000	71.313.569.375	20,00	3.800.000	68.212.845.945	20,00
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	-	44.419.665.749	51,00	-	38.690.595.211	51,00
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Vận tải hành khách đường bộ	1.305.000	11.302.304.628	30,00	1.305.000	11.763.890.335	30,00
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai	493.000	6.681.319.899	29,53	493.000	6.867.886.546	29,53
TỔNG CỘNG			2.599.723.319.563			2.723.868.213.739	

(*) Đây là khoản liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Dịch vụ giao nhận, bốc xếp hàng hóa	7.500.000	75.000.000.000	12,95	7.500.000	75.000.000.000	12,95
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	7.500.000	60.000.000.000	10,00	7.500.000	60.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (*)	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa	5.000.000	50.000.000.000	19,42	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	Đầu tư khai thác và cung cấp dịch vụ	7.650.000	30.000.000.000	10,00	7.650.000	30.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	Dịch vụ trông giữ xe và cho thuê mặt bằng, vị trí giữ xe, văn phòng và cho thuê kho bãi	1.980.000	19.800.000.000	18,00	1.980.000	19.800.000.000	18,00
TỔNG CỘNG			234.800.000.000			184.800.000.000	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(17.787.930.870)			(17.787.930.870)	
GIÁ TRỊ THUẦN			217.012.069.130			167.012.069.130	

(*) Vào ngày 25 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (“ACSV”) đã hoàn tất việc phát hành thêm 750.000 cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động và làm giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ACSV xuống còn 19,42%. Theo đó, khoản đầu tư vào ACSV trở thành khoản đầu tư khác kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	6.521.624.607	4.266.768.447
Phải trả ngắn hạn các bên khác	417.722.602.008	819.180.361.099
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG</i>	67.116.804.317	97.915.490.267
<i>New Asia Wave International Pte.Ltd</i>	40.247.215.311	71.514.577.275
<i>Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC</i>	25.587.623.100	29.064.587.198
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh</i>	25.356.092.937	28.835.691.862
<i>Công ty Cổ phần Avintech</i>	23.831.459.843	-
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong</i>	15.464.418.032	39.362.311.710
<i>JRP International Pte Ltd - Singapore</i>	14.434.094.515	14.434.094.515
<i>Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện</i>	14.386.347.899	-
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long</i>	13.353.813.531	16.924.066.807
<i>Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu</i>	12.256.086.844	13.897.149.484
<i>Công ty Cổ phần Kết cấu thép ATAD</i>	10.212.616.771	10.437.571.342
<i>Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC</i>	1.705.170.959	59.519.024.314
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9</i>	-	40.110.740.748
<i>Các đối tượng khác</i>	153.770.857.949	397.165.055.577
TỔNG CỘNG	424.244.226.615	823.447.129.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.250.507.211	306.481.842.480	110.000.000.000	279.732.349.691
Thuế giá trị gia tăng	5.120.516.995	169.677.766.631	85.624.517.011	89.173.766.615
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.583.640.573	77.919.440.493	39.715.155.808	40.787.925.258
Thuế thu nhập cá nhân	393.178.932	49.859.321.478	45.890.881.465	4.361.618.945
Thuế nhà thầu	107.102.344	1.006.785.073	1.085.073.239	28.814.178
Thuế tài nguyên	29.588.560	196.533.440	198.892.960	27.229.040
Thuế bảo vệ môi trường	99.208.698	592.529.234	608.002.322	83.735.610
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.385.944	3.385.944	-
Các khoản thuế khác	-	250.019.541.152	250.003.103.420	16.437.732
TỔNG CỘNG	91.583.743.313	855.782.145.925	533.154.012.169	414.211.877.069
Phải thu				
Thu nhập cá nhân	74.433.566.153	-	68.194.600.946	6.238.965.207
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.551.086.056	-	80.099.516	1.470.986.540
Thuế tài nguyên	8.820.000	-	8.820.000	-
Thuế nhà thầu	1.727.290	-	136.365	1.590.925
TỔNG CỘNG	75.995.199.499	-	68.283.656.827	7.711.542.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Giá trị tạm tăng công trình XD CB	58.799.918.639	112.457.785.144
Tiền thuê đất, thuế đất	41.149.147.378	34.255.236.794
Chi phí lãi vay	26.349.000.000	28.237.000.000
Trang phục	20.226.633.834	627.095.000
Sửa chữa tài sản	8.307.184.757	2.966.154.983
Dịch vụ vệ sinh	3.119.212.369	922.876.139
Các khoản khác	7.938.449.127	11.693.875.861
TỔNG CỘNG	165.889.546.104	191.160.023.921

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Ngắn hạn	1.094.228.485.457	1.172.275.047.674
Chênh lệch còn lại từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	921.831.930.780	899.714.573.846
Sân đỗ ô tô Cảng	75.132.858.000	75.132.858.000
Hàng không Thọ Xuân do tỉnh Thanh		
Hóa đầu tư và bàn giao		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68.173.452.908	66.774.379.775
Kinh phí công đoàn	15.845.865.401	20.160.337.459
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	3.251.376.000	13.149.621.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	412.074.481	14.654.969
Cổ tức phải trả	147.772.500	150.280.500
Thuế thu nhập cá nhân phải hoàn trả cho người lao động	1.610.727.720	91.242.042.260
Các khoản khác	7.822.427.667	5.936.299.865
Dài hạn	67.112.163.151	77.852.184.940
Ký quỹ, ký cược dài hạn	67.112.163.151	77.852.184.940
TỔNG CỘNG	1.161.340.648.608	1.250.127.232.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS	<u>21.110.974.445</u>	<u>21.110.974.445</u>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Ngắn hạn	309.366.265.858	247.880.046.877
Vay dài hạn đến hạn trả	309.366.265.858	247.880.046.877
Dài hạn	14.287.287.833.563	15.345.303.220.047
Vay dài hạn	<u>14.287.287.833.563</u>	<u>15.345.303.220.047</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.596.654.099.421</u>	<u>15.593.183.266.924</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết biến động các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số đầu kỳ VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả gốc vay trong kỳ VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối kỳ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	247.880.046.877	201.974.754.759	(123.940.023.439)	(16.548.512.339)	309.366.265.858
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản – Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (i)	159.493.434.073	82.009.320.412	(79.746.717.037)	(8.673.922.148)	153.082.115.300
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (ii)	88.386.612.804	45.206.914.347	(44.193.306.402)	(3.851.710.191)	85.548.510.558
Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (iii)	-	74.758.520.000	-	(4.022.880.000)	70.735.640.000
Dài hạn	15.345.303.220.047	(201.974.754.759)	-	(856.040.631.725)	14.287.287.833.563
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản – Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (i)	3.280.372.816.441	(82.009.320.412)	-	(213.262.247.729)	2.985.101.248.300
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (ii)	2.576.794.125.584	(45.206.914.347)	-	(136.228.908.228)	2.395.358.303.009
Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (iii)	4.561.019.000.000	(74.758.520.000)	-	(241.413.120.000)	4.244.847.360.000
Hiệp định vay vốn VN13-P3 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (iv)	4.927.117.278.022	-	-	(265.136.355.768)	4.661.980.922.254
TỔNG CỘNG	15.593.183.266.924	-	(123.940.023.439)	(872.589.144.064)	14.596.654.099.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau:

- (i) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).
- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
 - Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
 - Số dư nợ vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2021: 14.986.549.014,32 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY.
- (ii) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.
- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
 - Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
 - Số dư nợ vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2021: 11.757.852.197 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau: (tiếp theo)

(iii) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 JPY;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2021: 20.453.000.000 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 335.240.000 JPY

(iv) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 JPY;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2021: 22.094.696.314 JPY.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn cổ phần VND</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VND</i>	<i>Cổ phiếu quỹ VND</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Số đầu kỳ (trình bày lại)	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.285.950.000)	6.034.593.641.645	8.885.438.726.276	53.152.772.898	36.757.234.341.406
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.228.460.811.245	(668.943.735)	1.227.791.867.510
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(825.140.435.675)	(1.867.623.784)	(827.008.059.459)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.721.600.000)	-	(2.721.600.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	114.044.139	-	114.044.139
Số cuối kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.285.950.000)	6.034.593.641.645	9.286.151.545.985	47.416.205.379	37.152.210.593.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	<i>Vốn cổ phần VND</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VND</i>	<i>Cổ phiếu quỹ VND</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Số đầu kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.705.052.958.099	42.155.409.556	37.565.218.479.887
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.202.528.093.476	(2.794.099.494)	1.199.733.993.982
Lợi nhuận từ việc khai thác tài sản KCHTHK phải nộp Nhà nước	-	-	-	-	(272.117.356.934)	-	(272.117.356.934)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(390.360.000.000)	-	(390.360.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.769.040.000)	-	(1.769.040.000)
Số cuối kỳ	<u>21.771.732.360.000</u>	<u>14.602.790.587</u>	<u>(2.918.680.000)</u>	<u>6.034.593.641.645</u>	<u>10.243.334.654.641</u>	<u>39.361.310.062</u>	<u>38.100.706.076.935</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
	Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp Cổ đông khác Cổ phiếu quỹ	95,396 4,594 0,010	20.769.430.110.000 1.000.074.250.000 2.228.000.000	95,396 4,594 0,010
TỔNG CỘNG	100	21.771.732.360.000	100	21.771.732.360.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và Số cuối kỳ	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000

22.4 Cổ phần

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phần phổ thông	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phần phổ thông	222.800	222.800
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	2.176.950.436	2.176.950.436

Cổ phần đã được phát hành của Tổng Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được quyền hưởng cổ tức do Tổng Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Lợi nhuận sau thuế (VND)	930.410.736.542	1.228.460.811.245
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (i)	-	(292.395.810.546)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông (VND)	930.410.736.542	936.065.000.699
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	2.176.950.436	2.176.998.736
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	427	430
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	427	430

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	3.444.642.874.985	4.639.562.274.905
Doanh thu dịch vụ hàng không	2.778.959.082.829	3.616.553.555.586
- Doanh thu hạ cất cánh	733.378.430.232	-
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản trọn gói	187.877.016.871	194.464.835.934
- Doanh thu phục vụ hành khách	1.150.044.575.327	2.295.142.706.288
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	227.456.386.989	382.992.331.787
- Doanh thu các dịch vụ hàng không khác	480.202.673.410	743.953.681.577
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	538.797.685.790	693.940.554.911
- Cho thuê mặt bằng	206.319.671.294	305.019.315.855
- Cho thuê quảng cáo	109.711.194.334	110.934.624.753
- Dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	132.208.812.923	158.416.150.869
- Dịch vụ cung cấp tiện ích	35.524.524.424	42.574.472.457
- Dịch vụ phục vụ khách VIP, F, C	23.020.015.115	30.601.658.323
- Dịch vụ phi hàng không khác	32.013.467.700	46.394.332.654
Doanh thu bán hàng	126.886.106.366	329.068.164.408
Giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	<u>(16.858.535.915)</u>	<u>(169.808.295)</u>
DOANH THU THUẦN	<u>3.427.784.339.070</u>	<u>4.639.392.466.610</u>
Trong đó:		
Doanh thu từ bên khác	3.335.442.807.248	4.388.085.443.857
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	92.341.531.822	251.307.022.753

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	917.062.128.847	1.090.599.570.028
Cổ tức được chia	38.423.439.047	4.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.519.418.522	7.594.574.764
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	870.425.040.822	-
TỔNG CỘNG	<u>1.827.430.027.238</u>	<u>1.102.694.144.792</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.990.921.013.553	3.285.405.720.835
Giá vốn của hàng hoá đã bán	56.304.333.755	180.930.849.222
TỔNG CỘNG	<u>3.047.225.347.308</u>	<u>3.466.336.570.057</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Lỗ do pha loãng giá trị khoản đầu tư tài chính	65.613.586.632	-
Chi phí lãi vay	45.352.567.216	47.356.944.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.405.588.877	4.126.865.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	375.384.392.127
TỔNG CỘNG	<u>112.371.742.725</u>	<u>426.868.202.250</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên bán hàng	33.777.080.347	39.157.845.817
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	222.027.880	364.577.426
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	422.837.861	658.356.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.997.890	717.292.028
Chi phí điều hành, thương quyền	9.990.156.113	42.523.102.430
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	248.537.745	524.585.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.067.777.391	4.800.422.130
Chi phí khác	4.196.351.594	5.959.353.176
TỔNG CỘNG	<u>53.105.766.821</u>	<u>94.705.534.701</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	247.429.218.699	230.185.845.527
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	4.847.358.879	4.086.002.841
Chi phí khấu hao	19.510.290.323	17.040.091.314
Thuế, phí, lệ phí	5.368.092.866	6.897.622.082
Chi phí sửa chữa tài sản	11.223.005.774	2.598.993.533
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	10.479.074.415	7.992.834.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.302.399.757	4.749.113.347
Chi phí phúc lợi cho người lao động	11.578.109.869	14.067.768.305
Công tác phí	3.760.185.603	6.117.630.954
Chi ủng hộ quỹ vắc-xin phòng chống Covid-19	200.000.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	24.474.278.001	22.632.186.264
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	62.986.490.097	-
TỔNG CỘNG	<u>611.958.504.283</u>	<u>316.368.088.181</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên	1.338.798.893.411	1.256.692.268.200
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	40.510.289.194	43.087.064.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.312.799.301.988	1.596.584.329.294
Thuế, phí và lệ phí	47.739.912.626	47.482.837.355
Chi phí sửa chữa tài sản	98.951.434.060	147.312.970.365
Chi phí điều hành, thương quyền	9.990.156.113	42.523.102.430
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	17.860.958.544	14.181.720.284
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	144.478.523.048	159.526.627.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	116.635.787.735	103.951.138.501
Chi hoa hồng, môi giới	20.656.338.296	38.209.241.630
Chi phí phúc lợi cho người lao động	67.708.727.699	77.400.244.796
Phí nhượng quyền khai thác	66.620.043.000	67.637.463.046
Chi ủng hộ quỹ vắc-xin phòng chống Covid-19	200.000.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	110.248.428.846	101.890.336.322
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	62.986.490.097	-
TỔNG CỘNG	<u>3.655.985.284.657</u>	<u>3.696.479.343.717</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2020: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	306.481.842.480	288.405.607.380
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(12.597.298.020)	-
TỔNG CỘNG	<u>293.884.544.460</u>	<u>288.405.607.380</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>1.493.618.538.442</u>	<u>1.516.197.474.890</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	298.723.707.688	303.239.494.978
<i>Điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.597.298.019	-
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	13.122.717.326	-
Phần lỗ trong công ty con	1.397.049.747	334.471.868
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(11.674.242.491)	(14.268.359.466)
Thu nhập cổ tức	(7.684.687.809)	(900.000.000)
Chi phí thuế TNDN	<u>306.481.842.480</u>	<u>288.405.607.380</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	69.055.237.484	56.457.939.464
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	42.154.066.105	42.154.066.105
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.063.818.730	466.520.710
Trích trước chi phí thuê đất chưa có thông báo của Cơ quan Thuế	6.851.047.359	6.851.047.359
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	6.182.021.904	6.182.021.904
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	804.283.386	804.283.386
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	296.762.715	296.762.715
Dự phòng khoản đầu tư	296.762.715	296.762.715
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	68.758.474.769	56.161.176.749
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.597.298.020	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	12.597.298.020	-

11/2021
 Y
 11/21
 UN
 1
 11/21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	40.994.687.218	154.895.640.779
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	26.622.924.050	49.149.183.375
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	17.378.763.733	39.571.176.374
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	3.748.295.673	4.424.980.339
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	3.589.815.693	3.252.132.796
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7.045.455	13.909.090
	<u>92.341.531.822</u>	<u>251.307.022.753</u>
<i>Mua hàng với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	5.732.711.733	1.432.597.088
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	2.898.633.031	5.857.657.572
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	809.316.052	68.338.651
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	441.979.091	277.946.361
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	110.644.844	213.278.282
	<u>9.993.284.751</u>	<u>7.849.817.954</u>
<i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	39.302.520.000	98.256.300.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	7.600.000.000	3.800.000.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	64.512.204.000
	<u>46.902.520.000</u>	<u>166.568.504.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	12.899.394.404	9.788.110.444
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	12.700.166.487	7.831.198.536
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	6.564.329.806	849.065.895
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	3.477.198.713	4.217.816.745
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	246.262.291	-
	<u>35.887.351.701</u>	<u>22.686.191.620</u>
<i>Phải thu khác đối với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	7.600.000.000	-
<i>Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4.899.257.788	2.329.114.601
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	802.435.100	1.269.009.884
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	765.807.364	634.790.648
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	30.440.355	8.139.314
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	23.684.000	25.714.000
	<u>6.521.624.607</u>	<u>4.266.768.447</u>
<i>Người mua là các bên liên quan trả tiền trước</i>		
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	282.478.864

M.S.D.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết tiền lương của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Tiền lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	2.746.621.975	4.766.704.084
Tiền lương Ban kiểm soát	667.031.100	1.079.203.605
TỔNG CỘNG	3.413.653.075	5.845.907.689

31. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KCHTHK DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ

Thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận như sau:

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu	723.061.670.896	893.042.643.018
1. Doanh thu dịch vụ cất và hạ cánh	735.467.533.861	890.176.980.182
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>16.776.949.669</i>	<i>20.102.677.227</i>
<i>Doanh thu thuần</i>	<i>718.690.584.192</i>	<i>870.074.302.955</i>
2. Lãi tiền gửi	4.261.486.704	22.968.340.063
3. Thu nhập khác	109.600.000	-
Chi phí	450.944.313.962	514.383.329.119
1. Chi phí hoạt động	382.914.974.729	419.718.500.645
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>219.497.576.874</i>	<i>245.766.058.355</i>
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>3.384.859.731</i>	<i>3.286.924.660</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ</i>	<i>27.309.993.555</i>	<i>21.417.526.371</i>
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>954.994.491</i>	<i>824.133.316</i>
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	<i>19.219.436.946</i>	<i>81.415.478.129</i>
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	<i>10.371.384.738</i>	<i>9.179.205.438</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>20.924.705.004</i>	<i>18.368.925.732</i>
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	<i>10.170.725.526</i>	<i>13.430.457.999</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>70.243.043.514</i>	<i>24.593.105.444</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>-</i>	<i>800.761.272</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>838.254.350</i>	<i>635.923.929</i>
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	68.029.339.233	94.664.828.474
Chênh lệch doanh thu – chi phí	272.117.356.934	378.659.313.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tổng Công ty như sau:

	Dịch vụ VND	Bán hàng VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Doanh thu thuần			
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.300.898.232.704	126.886.106.366	3.427.784.339.070
Chi phí bộ phận			
Giá vốn hàng bán	2.990.921.013.553	56.304.333.755	3.047.225.347.308
Chi phí bán hàng	-	53.105.766.821	53.105.766.821
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	309.977.219.151	17.476.005.790	327.453.224.941
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			611.958.504.283
Doanh thu hoạt động tài chính			1.827.430.027.238
Chi phí tài chính			112.371.742.725
Thu nhập khác			4.769.479.171
Chi phí khác			75.158.356
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết			58.371.212.456
Chi phí thuế TNDN hiện hành			306.481.842.480
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(12.597.298.020)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			(2.794.099.494)
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ			1.202.528.093.476
Trong đó:			
Lợi nhuận của ACV			930.410.736.542
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý			272.117.356.934
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			56.201.469.748.637
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			18.100.763.671.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tổng Công ty như sau:

	<i>Dịch vụ VND</i>	<i>Bán hàng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Doanh thu thuần			
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	4.310.324.302.202	329.068.164.408	4.639.392.466.610
Chi phí bộ phận			
<i>Giá vốn hàng bán</i>	3.285.405.720.835	180.930.849.222	3.466.336.570.057
<i>Chi phí bán hàng</i>	-	94.705.534.701	94.705.534.701
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	<u>1.024.918.581.367</u>	<u>53.431.780.485</u>	<u>1.078.350.361.852</u>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>			316.368.088.181
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>			1.102.694.144.792
<i>Chi phí tài chính</i>			426.868.202.250
<i>Thu nhập khác</i>			7.124.378.171
<i>Chi phí khác</i>			76.916.824
<i>Lãi trong công ty liên doanh, liên kết</i>			71.341.797.330
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>			288.405.607.380
<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>			(668.943.735)
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ			<u>1.228.460.811.245</u>
Trong đó:			
<i>Lợi nhuận của ACV</i>			1.228.460.811.245
<i>Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý</i>			-
<i>Tài sản không phân bổ theo bộ phận</i>			58.697.467.703.730
<i>Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận</i>			21.545.257.110.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>46.215.488.632</u>	<u>44.448.379.408</u>

Cam kết thuê hoạt động

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Dưới 1 năm	4.698.032.967	4.863.984.994
Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	18.792.131.868	19.455.939.978
Trên 5 năm	<u>140.521.215.020</u>	<u>149.245.555.223</u>
TỔNG CỘNG	<u>164.011.379.855</u>	<u>173.565.480.195</u>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo cho các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Giá trị hợp đồng dự án XD CB chủ yếu còn đang thực hiện	<u>4.105.243.331.253</u>	<u>2.289.922.806.240</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giá trị khối lượng hoàn thành</i>	1.055.715.786.673	965.971.629.470

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	21.116.449,87	15.065.905,23
Nợ khó đòi đã xử lý	44.517.571.868	44.517.571.868
Giá trị còn lại tài sản khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.308.460.679.520	3.308.460.679.520
Hàng hóa nhận ký gửi	458.316.652	607.171.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tổng Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.



Vũ Thị Vân Anh
Người lập



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng


Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021